

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NINH BÌNH
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11 /2020/DS -ST
Ngày: 18/9/2020
V/v: “T/c về hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Giang Thị Thúy Thu.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Bình.

2. Bà Hoàng Thị Kim Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lã Hoàng Giáp - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 09 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLST- DS ngày 05 tháng 03 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn H, sinh năm 1960 và bà Trần Thị C, sinh năm 1962; Cùng địa chỉ: phố T, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1965 và Bà Phạm Thị N, sinh năm 1971; Cùng địa chỉ: phố B, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- *Người làm chứng:* bà Trần Thị H2, sinh năm 1971; Trú tại: phố K, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: có mặt bà C. Vắng mặt không có lý do: ông H1, bà N. Vắng mặt có lý do: ông H, bà H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án ông Đặng Văn H bà Trần Thị C trình bày: Vợ chồng ông bà và vợ chồng ông Nguyễn Trọng H1 bà Phạm Thị N có quan hệ quen biết. Vợ chồng ông H1, bà N đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông bà nói là để kinh doanh. Ngày 30/9/2014 tại nhà ông H1, bà N ở địa chỉ phố B, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình, ông H1, bà N có chốt lại số nợ với ông bà

trước đó và viết lại giấy vay tiền số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), hẹn đến ngày 20/12/2014 sẽ trả hết số tiền này; cả ông H1 và bà N cùng ký vào giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận không tính lãi suất, việc chốt lại số nợ và viết giấy vay tiền có sự chứng kiến của chị Trần Thị H2. Ngày 20/12/2014 đến hạn trả nợ nhưng ông H1, bà N không trả tiền. Quá trình đôn đốc, ngày 17/02/2015 ông H1 có viết giấy bán cho ông bà 01 chiếc xe máy Honda Airblade BKS 35B1-251.47 với giá bán 40.000.000 đồng, số tiền này trừ vào số tiền 200.000.000đ mà ông H1, bà N nợ ông bà; Đến ngày 26/02/2015 (tức ngày 08/01/2015 âm lịch) ông H1, bà N mới giao xe cho ông bà; ngày 15/02/2018 bà N tiếp tục trả cho ông bà số tiền 20.000.000đ và bà đã ký xác nhận việc trả tiền cho bà N vào sổ của bà N, giấy này ông H1 bà N đang giữ nên ông bà không có đề xuất trình với Tòa án. Do ông H1 bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông bà đã khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H1, bà N phải trả cho ông bà toàn bộ số tiền còn nợ là 168.383.000 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 140.000.000đ, số tiền lãi với mức lãi 10%/năm trên số nợ gốc do vi phạm nghĩa vụ chậm trả tính từ ngày 15/2/2018 đến ngày 25/2/2020 là 28.383.000 đồng) và lãi suất chậm trả tính từ ngày 26/2/2020 đến khi ông H1 bà N trả song toàn bộ số tiền còn nợ là 10%/năm; tại biên bản về kiểm tra giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải được ông bà đề nghị tính lãi chậm trả 10%/năm từ tháng 3 năm 2018 cho đến khi ông H1 bà N trả hết nợ cho ông bà, nay ông bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông H1 bà N về phần tính lãi chậm trả gốc số tiền 140.000.000 đồng là 10%/năm kể từ thời điểm ngày 15/2/2018 đến khi xét xử và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H1, bà N phải trả cho ông bà số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả đến khi xét xử. Trường hợp ông H1 bà N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo bản án hoặc quyết định của Tòa án thì đề nghị Tòa án tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn ông Nguyễn Trọng H1 và Bà Phạm Thị N: không nộp (gửi) cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của ông H1 bà N đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ.

* Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 13/7/2020, bà Trần Thị H2 trình bày: Vợ chồng ông Nguyễn Trọng H1 và bà Phạm Thị N nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông Đặng Văn H, bà Trần Thị C. Ngày 30/9/2014, tại nhà vợ chồng ông Nguyễn Trọng H1 và bà Phạm Thị N, địa chỉ: phố B, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình, bà chứng kiến vợ chồng ông H1, bà N chốt lại số nợ với vợ chồng ông H bà C và viết lại giấy vay tiền cho ông H, bà C với số tiền vay 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng); ông H1, bà N hẹn đến ngày 20/12/2014 sẽ thanh toán hết số tiền trên cho ông H, bà C, Hai bên thỏa thuận không tính lãi suất. Do công việc rất bận, không bố trí được thời gian lên làm việc tại Tòa án nên bà đề nghị Tòa án không triệu tập bà trong các buổi làm việc tiếp theo; bà xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa bà Trần Thị C giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày trên. Ông Đặng Văn H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã tuân thủ, thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357, 463, 465, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của ông Đặng Văn H bà Trần Thị C đối với ông Nguyễn Trọng H1 bà Phạm Thị N về phần yêu cầu tính lãi suất chậm trả là 10%/năm kể từ ngày 15/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/9/2020. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H bà Trần Thị C đối với ông Nguyễn Trọng H1 bà Phạm Thị N về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc ông Nguyễn Trọng H1 bà Phạm Thị N phải trả cho ông Đặng Văn H bà Trần Thị C số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng; ông H1 bà N còn phải tiếp tục trả lãi chậm trả cho ông H bà C với mức lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Trọng H1 bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.000.000 đồng; Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi người được thi hành án có đơn yêu cầu, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay theo giấy vay tiền ngày 30/9/2014, bị đơn cư trú tại thành phố Ninh Bình nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

[2] Về việc thay thế Hội thẩm nhân dân: Tại phiên tòa ngày 31/8/2020 Hội thẩm nhân dân là ông Phạm Ngọc Lợi nhưng tại phiên tòa hôm nay ông Phạm Ngọc Lợi bận công việc không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án được nên ông Hoàng

Văn Bình là Hội thẩm nhân dân dự khuyết thay thế cho ông Phạm Ngọc Lợi tham gia xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 226 BLTTDS.

[3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn ông Đặng Văn H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do; Người làm chứng có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

* Về áp dụng pháp luật nội dung: Thời điểm các đương sự ký kết giấy vay tiền ngày 30/9/2014 là thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang được thực hiện nên theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

* Về yêu cầu của nguyên đơn: Ông Đặng Văn H bà Trần Thị C yêu cầu ông Nguyễn Trọng H1 bà Phạm Thị N phải trả cho ông bà số tiền gốc còn lại là 140.000.000 đồng và nộp tài liệu, chứng cứ: giấy vay tiền ngày 30/9/2014 nội dung ông H1 bà N có nợ tiền của ông bà C số tiền 200.000.000 đồng, hạn ngày 20/12/2014 sẽ thanh toán hết số tiền vay, không tính lãi suất có chữ ký của ông H1 bà N, người làm chứng là bà Trần Thị H2; giấy nợ tiền ngày 17/2/2015 nội dung thể hiện hiện do không có tiền trả cho ông bà C Hạnh nên ông H1 bán cho ông Cảnh bà Hạnh chiếc xe máy Airblade biển số 35B1-251-47 loại xe 2 bánh màu sơn đen đỏ với giá là 40.000.000 đồng và xác nhận còn nợ lại số tiền 160.000.000 đồng có chữ ký của ông H1, ông H1 đã giao xe cho ông H bà C; Ngày 15/2/2018 bà N trả tiếp số tiền 20.000.000 đồng, bà C đã ký xác nhận vào sổ cho bà N (hiện quyển sổ do bà N giữ nên ông H bà C không xuất trình tại Tòa án được). Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn; nguyên đơn cũng đã chứng minh việc gửi các tài liệu chứng cứ cho bị đơn; tuy nhiên, bị đơn không nộp (gửi) cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không giao nộp tài liệu, chứng cứ; Người làm chứng chị Trần Thị H2 cũng xác nhận việc ông H1, bà N chốt lại số nợ với ông H bà C và viết lại giấy vay tiền nội dung vay số tiền 200.000.000đồng, không tính lãi suất, thời hạn trả ngày 20/12/2014. Do bị đơn không đưa ra chứng cứ phản đối hay có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và lời khai của người làm chứng để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 91, Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy giấy vay tiền ngày 30/9/2014 thực chất là việc thỏa thuận giữa ông H bà C với ông H1 bà N nhằm chốt lại việc nợ trước đó, ông H1 bà N đã viết giấy vay tiền cho ông H bà C xác nhận lại số nợ vay còn lại là 200.000.000 đồng, thời hạn trả 20/12/2014, không lãi suất, có chữ ký xác nhận của bên vay, người làm chứng nên giấy vay tiền này chính là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, không có lãi do hai bên tự nguyện thỏa thuận, đảm bảo về mặt nguyên tắc, hình thức, nội dung không trái với quy định của pháp

luật phù hợp với quy định tại Điều 388, 389, 401, 402, 471 Bộ luật dân sự năm 2005. Quá trình thực hiện hợp đồng ông H1 bà N đã trả cho ông H bà C được 60.000.000 đồng, ngày trả cuối cùng là ngày 15/2/2018. Ông H1 bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông H bà C có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên căn cứ Điều 184 BLTTDS Hội đồng xét xử không xem xét. Xét yêu cầu khởi kiện của ông H bà C là có căn cứ, nên được chấp nhận và cũng phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông H bà C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 bà N phải trả lãi suất chậm trả với mức 10%/năm tính từ ngày 15/2/2018 đến ngày 25/2/2020 là 28.383.000 đồng và lãi chậm trả từ ngày 26/2/2020 cho đến khi ông H1 bà N trả hết nợ, tại biên bản về kiểm tra giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải được ông H bà C đề nghị tính lãi chậm trả 10%/năm từ tháng 3 năm 2018 cho đến khi ông H1 bà N trả hết nợ. Tại phiên tòa ông H bà C xin rút yêu cầu tính lãi chậm trả 10%/năm kể từ ngày 15/02/2020 đến ngày xét xử. Xét việc rút một phần yêu cầu của ông H bà C là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với khoản 2 Điều 244 BLTTDS nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi suất chậm trả là 10%/năm kể từ ngày 15/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/9/2020.

Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo bản án: tại phiên tòa ông H bà C yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận về việc trả lãi đối với việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông H bà C được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông H1 bà N phải chịu án phí sơ thẩm là: 140.000.000 đồng x 5% = 7.000.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Các Điều 388, 389, 401, 402, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 688 bộ luật dân sự năm 2015.
- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 96; khoản 1 Điều 147; Điều 150; Điều 226; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;
- Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

* Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của ông Đặng Văn H bà Trần Thị C đối với ông Nguyễn Trọng H1 bà Phạm Thị N về phần yêu cầu tính lãi suất chậm trả là 10%/năm kể từ ngày 15/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/9/2020.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H bà Trần Thị C đối với ông Nguyễn Trọng H1 bà Phạm Thị N về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

1. Buộc ông Nguyễn Trọng H1 bà Phạm Thị N phải trả cho ông Đặng Văn H bà Trần Thị C số tiền nợ gốc là 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Trọng H1 bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Đặng Văn H bà Trần Thị C số tiền là 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng) mà bà Trần Thị C đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001458 ngày 03/3/2020.

Án xử sơ thẩm công khai bà Trần Thị C có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Đặng Văn H, ông Nguyễn Trọng H1, bà Phạm Thị N vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6 Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Ninh Bình;
- Chi cục Thi hành án TPNB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Giang Thị Thúy Thu